

Số: *1.2*./UQ-2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

"V/v: Ủy quyền ký nộp hồ sơ"

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Nguyễn Hoàng Anh

Số CMND: 023451441

Ngày cấp: 14/02/2007

Nơi cấp: CA. Tp.HCM

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tài Safi

Người được ủy quyền: Nguyễn Hoàng Dũng

Số CMND: 031076008801

Ngày cấp: 25/02/2020

Nơi cấp: CCS QLHCVTTXH

Chức vụ: Giám đốc Điều hành Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tài Safi

Nội dung ủy quyền:

- Người được ủy quyền thay mặt người ủy quyền ký duyệt Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2021 đã kiểm toán (bao gồm Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tài Safi, thực hiện ký các công văn giải trình và các nội dung khác liên quan đến Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2021 đã kiểm toán của Công ty.
- **Thời gian ủy quyền:** Từ ngày 20/08/2021 đến ngày 20/09/2021.

Hai bên cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền này.

NGƯỜI ỦY QUYỀN



NGUYỄN HOÀNG ANH

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG DŨNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

1/25
TY
HUI
1T
3C
11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		391.694.396.126	385.066.003.926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	153.768.647.397	136.330.512.608
111	1. Tiền		125.738.647.397	129.830.512.608
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.030.000.000	6.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.485.457.810	3.921.608.618
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.485.457.810	3.921.608.618
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.079.119.788	236.123.872.787
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	195.979.269.361	206.782.797.970
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.772.408.527	3.972.939.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.327.441.900	25.368.134.854
140	IV. Hàng tồn kho	8	780.233.760	274.089.186
141	1. Hàng tồn kho		780.233.760	274.089.186
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.580.937.371	8.415.920.727
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	591.084.250	1.920.626.200
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.989.853.121	6.360.984.069
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	134.310.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		312.962.765.252	316.975.362.147
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250.473.600	250.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	II. Tài sản cố định		78.261.728.730	80.143.009.463
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	73.003.195.740	74.663.742.443
222	- Nguyên giá		188.829.754.383	181.387.736.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.826.558.643)	(106.723.993.756)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.258.532.990	5.479.267.020
228	- Nguyên giá		9.114.819.453	9.114.819.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.856.286.463)	(3.635.552.433)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	66.881.176.857	68.224.380.838
231	- Nguyên giá		98.875.436.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.994.259.910)	(30.651.055.929)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	850.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	850.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	167.569.386.065	167.507.498.246
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.167.471.219	9.300.583.400
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.136.914.846	159.136.914.846
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(735.000.000)	(930.000.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		704.657.161.378	702.041.366.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		194.468.527.406	219.659.988.553
310	I. Nợ ngắn hạn		194.468.527.406	218.229.638.113
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	176.974.179.246	200.826.214.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.155.170	375.798.581
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.767.865.359	3.232.515.482
314	4. Phải trả người lao động		497.512.845	8.401.318.300
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.727.208.966	3.059.425.107
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.420.605.820	2.334.365.794
330	II. Nợ dài hạn		-	1.430.350.440
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	1.430.350.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.188.633.972	482.381.377.520
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	510.188.633.972	482.381.377.520
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.530.690.000	150.853.050.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		157.530.690.000	150.853.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.564.335.341	46.369.119.082
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		203.271.078.186	152.005.636.236
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.142.975.495	121.714.867.858
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		25.280.805.608	39.594.379.840
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		57.862.169.887	82.120.488.018
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.096.826.958	1.855.976.352
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		704.657.161.378	702.041.366.073



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	804.381.846.882	487.042.639.783
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		804.381.846.882	487.042.639.783
11	4. Giá vốn hàng bán	19	699.693.243.845	407.545.683.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.688.603.037	79.496.956.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.803.001.616	2.297.571.614
22	7. Chi phí tài chính	21	455.452.927	(14.308.622)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(133.112.181)	260.976.080
25	9. Chi phí bán hàng	22	30.915.954.442	31.967.884.364
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.975.126.323	10.416.065.874
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.011.958.780	39.685.862.321
31	12. Thu nhập khác	24	1.593.939.393	893.741.662
32	13. Chi phí khác		62.845.173	80.662.438
40	14. Lợi nhuận khác		1.531.094.220	813.079.224
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.543.053.000	40.498.941.545
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	13.440.032.507	7.920.517.136
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.103.020.493</u>	<u>32.578.424.409</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		57.862.169.887	32.392.470.050
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		240.850.606	185.954.359
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.281	2.197

Thư

[Signature]



[Signature]

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.543.053.000	40.498.941.545
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.037.372.728	11.251.713.406
03	- Các khoản dự phòng		(195.000.000)	(1.006.228.469)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		589.962.070	917.741.824
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.957.323.211)	(1.890.199.701)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.018.064.587	49.771.968.605
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.415.883.947	(27.579.950.280)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(506.144.574)	4.485.235.923
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.939.463.188)	17.792.954.667
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.329.541.950	2.136.319.440
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.436.150.808	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.099.408.703)	(2.179.814.011)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(373.578.495)	(812.153.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.281.046.332	43.614.561.112
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.915.863.638)	(3.167.890.632)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.763.600	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.922.521.531)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.153.280.565	1.629.223.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.755.819.473)	(17.461.188.542)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.677.640.000	7.107.280.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(600.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	12.968.484.639
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(12.968.484.639)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.174.770.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.497.130.000)	6.507.280.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.028.096.859	32.660.652.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		136.330.512.608	79.970.773.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(589.962.070)	(917.741.824)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>153.768.647.397</u>	<u>111.713.684.647</u>

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền



Nguyễn Hoàng Dũng

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.530.690.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 157.530.690.000 đồng; tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 384 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 382 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong sáu tháng đầu năm 2021, mặc dù thị trường chung chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid - 19 nhưng với vị thế là một đại lý vận tải có uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong ngành cùng với tiềm lực tài chính mạnh. Công ty vẫn duy trì được một lượng khách hàng ổn định, thậm chí còn thu hút thêm khách hàng của những đại lý nhỏ hơn, không cạnh tranh được. Bên cạnh đó, việc hạn chế giao thương dẫn đến số đường bay, đường biển bị siết chặt kéo theo cước vận tải quốc tế tăng cao. Điều này làm cho doanh thu của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ đại lý hàng tàu và dịch vụ logistic bao gồm cả các khoản chi hộ cho khách hàng như khoản phí cảng vụ, kiểm dịch, hoa tiêu, kho bãi, nâng hạ và các khoản phí khác. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà và cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đền bù lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trường hợp khách hàng ủy thác cho Công ty giải quyết mọi thủ tục Hải quan và vận chuyển các lô hàng xuất nhập khẩu tại các cảng/ cửa khẩu đến các vị trí theo chỉ định của khách hàng và ngược lại, doanh thu được ghi nhận là toàn bộ phần dịch vụ mà Công ty trực tiếp thực hiện và phần chi hộ được khách hàng ủy thác thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Trong đó, Giá vốn bao gồm cả chi phí Công ty trực tiếp thực hiện và các chi phí Công ty được khách hàng ủy thác thực hiện.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.167.185.510	1.913.127.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.571.461.887	127.917.385.527
Các khoản tương đương tiền	28.030.000.000	6.500.000.000
	<u>153.768.647.397</u>	<u>136.330.512.608</u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 28.030.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.485.457.810	2.025.000.000	-	4.884.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng	1.485.457.810	2.025.000.000	-	4.884.000.000
- Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã CK: PSP)				
	1.485.457.810	2.025.000.000	-	4.884.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại ngày đầu và cuối kỳ được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2020 và ngày 30/06/2021.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021		01/01/2021	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết				VND
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽¹⁾	Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	9.167.471.219
				3.375.727.848
- Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽²⁾	Tp. Hải Phòng	51%	50%	5.791.743.371
				5.924.855.552
				9.167.471.219
				9.300.583.400
				3.375.727.848
				5.924.855.552
				9.300.583.400

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá trị khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG) ^(*)	159.136.914.846	318.165.000.000	(735.000.000)	159.136.914.846
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC) ^(*)	1.500.000.000	765.000.000	(735.000.000)	1.500.000.000
- Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam	157.049.914.846	317.400.000.000	-	157.049.914.846
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	467.000.000	-	-	467.000.000
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	120.000.000
	159.136.914.846	318.165.000.000	(735.000.000)	159.136.914.846
				570.000.000
				(930.000.000)
				(930.000.000)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 30/06/2021. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần	Hà Nội	150.000 Cổ phần	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập	Hải Phòng	5.290.000 Cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam ⁽³⁾	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁴⁾	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(3), (4): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã quyết định góp vốn thành lập các công ty bao gồm: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
- Phải thu các hãng tàu	26.386.290.413	-	29.828.455.273	-
- Phải thu khách hàng giao nhận	83.681.969.850	-	74.992.737.278	-
- Phải thu khách hàng đường biển và đường không	85.413.385.194	-	97.103.098.496	-
- Phải thu khách hàng khác	497.623.904	-	4.858.506.923	-
	195.979.269.361	-	206.782.797.970	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Donghong Logistics (Singapore) Pte.ltd	24.423.731.538	-	-	-
- Công Ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	16.275.747.732	-	22.675.769.508	-
- Công Ty TNHH Millennium Furniture	10.389.759.957	-	5.698.696.613	-
- Phải thu khách hàng khác	144.890.030.134	-	178.408.331.849	-
	195.979.269.361	-	206.782.797.970	-
c) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	2.119.379.829	-	2.857.040.360	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	1.525.457.055	-	3.660.773.911	-
Trả trước cho người bán khác	246.951.472	-	312.166.052	-
	1.772.408.527	-	3.972.939.963	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	104.674.783	-	100.281.300	-
Tạm ứng	17.449.915.540	-	16.502.972.300	-
Ký cược, ký quỹ	1.761.528.171	-	2.362.546.837	-
Phải thu khác	11.011.323.406	-	6.402.334.417	-
	30.327.441.900	-	25.368.134.854	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	250.473.600	-	250.473.600	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	17.023.900	-	677.100.000	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)***8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	230.131.537	-	74.421.746	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550.102.223	-	199.667.440	-
	780.233.760	-	274.089.186	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	52.511.173.037	611.090.534			126.240.219.816	2.025.252.812			181.387.736.199	
- Mua trong kỳ	-	-			7.915.863.638	-			7.915.863.638	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			(473.845.454)	-			(473.845.454)	
Số dư cuối kỳ	52.511.173.037	611.090.534			133.682.238.000	2.025.252.812			188.829.754.383	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	22.565.991.440	487.713.443			82.355.952.433	1.314.336.440			106.723.993.756	
- Khấu hao trong kỳ	861.062.202	42.705.281			8.464.908.944	104.758.290			9.473.434.717	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			(370.869.830)	-			(370.869.830)	
Số dư cuối kỳ	23.427.053.642	530.418.724			90.449.991.547	1.419.094.730			115.826.558.643	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	29.945.181.597	123.377.091			43.884.267.383	710.916.372			74.663.742.443	
Tại ngày cuối kỳ	29.084.119.395	80.671.810			43.232.246.453	606.158.082			73.003.195.740	
<i>Trong đó:</i>										
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.839.072.685 đồng.										

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.762.324.453	2.352.495.000	9.114.819.453
Số dư cuối kỳ	<u>6.762.324.453</u>	<u>2.352.495.000</u>	<u>9.114.819.453</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.527.918.533	2.107.633.900	3.635.552.433
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	154.302.786	220.734.030
Số dư cuối kỳ	<u>1.594.349.777</u>	<u>2.261.936.686</u>	<u>3.856.286.463</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.234.405.920	244.861.100	5.479.267.020
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.167.974.676</u>	<u>90.558.314</u>	<u>5.258.532.990</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.545.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2021, quyền sử dụng đất của Công ty gồm:

+ Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với giá trị 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;

+ Lô 39, đường số 2, KCN Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng có nguyên giá 4,5 tỷ đồng là QSDĐ có xác định thời hạn, thời hạn thuê đất là 35 năm;

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn Căn biệt thự Sealink, Mũi Né với giá trị 400 triệu đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Số dư cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>73.053.236.092</u>	<u>4.137.850.675</u>	<u>98.875.436.767</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	26.513.205.254	4.137.850.675	30.651.055.929
- Khấu hao trong kỳ	-	1.343.203.981	-	1.343.203.981
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>27.856.409.235</u>	<u>4.137.850.675</u>	<u>31.994.259.910</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	46.540.030.838	-	68.224.380.838
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>45.196.826.857</u>	<u>-</u>	<u>66.881.176.857</u>

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 4.010.909.113 VND (Kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 6.247.809.359 VND).

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	456.258.220	1.099.416.200
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	134.826.030	821.210.000
	<u>591.084.250</u>	<u>1.920.626.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
- Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	74.701.708.980	74.701.708.980	66.784.217.195	66.784.217.195
- Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	53.452.630.596	53.452.630.596	88.996.817.143	88.996.817.143
- Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	46.787.848.556	46.787.848.556	41.528.292.060	41.528.292.060
- Phải trả dịch vụ đại lý tàu	1.549.071.526	1.549.071.526	1.770.218.119	1.770.218.119
- Phải trả dịch vụ khác	482.919.588	482.919.588	1.746.670.332	1.746.670.332
	<u>176.974.179.246</u>	<u>176.974.179.246</u>	<u>200.826.214.849</u>	<u>200.826.214.849</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	39.801.996.078	39.801.996.078	71.892.055.622	71.892.055.622
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hóa Bầu Trời	19.630.818.016	19.630.818.016	30.417.029.193	30.417.029.193
- Phải trả người bán khác	117.541.365.152	117.541.365.152	98.517.130.034	98.517.130.034
	<u>176.974.179.246</u>	<u>176.974.179.246</u>	<u>200.826.214.849</u>	<u>200.826.214.849</u>
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>460.607.400</u>	<u>460.607.400</u>	<u>359.253.400</u>	<u>359.253.400</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	143.745.770.000	41.816.120.654	(1.600.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	80.008.968.270	1.663.922.421	445.005.064.725							
Tăng vốn trong kỳ trước	7.107.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.107.280.000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.392.470.050
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(600.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(600.000.000)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(190.061.131)
Số dư cuối kỳ trước	150.853.050.000	41.816.120.654	(2.200.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	112.231.480.238	1.829.773.731	483.900.708.003							
Số dư đầu năm nay	150.853.050.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	46.369.119.082	152.005.636.236	121.714.867.858	1.855.976.352	482.381.377.520							
Tăng vốn trong kỳ này (*)	6.677.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.677.640.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.103.020.493
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(36.848.443.378)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(124.960.663)
Số dư cuối kỳ này	157.530.690.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	54.564.335.341	203.271.078.186	83.142.975.495	2.096.826.958	510.188.633.972							

(*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 20 tháng 05 năm 2021:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;

- Ngày phát hành: 18/05/2021; Ngày giao dịch dự kiến: 22/05/2023; Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 667.764 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 12 người;

- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.753.069 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.023.057 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 1.730.012 cổ phiếu.

- Kế hoạch sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		586.129.674		2.857.619.825		2.863.403.041		-		580.346.458	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	134.310.458		2.191.641.570		13.440.032.507		8.099.408.703		-		7.397.954.916	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		454.744.238		1.056.738.054		721.918.307		-		789.563.985	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		31.936.000		31.936.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		77.952.751		77.952.751		-		-	
	134.310.458		3.232.515.482		17.464.279.137		11.794.618.802		-		8.767.855.359	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	480.176.331		218.106.385	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427.512.841		430.012.841	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	380.658.905		165.550.405	
- Phải trả tiền ứng trước tiền cước	102.907.150		112.417.770	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.335.953.739		2.133.337.706	
	3.727.208.966		3.059.425.107	
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-		1.430.350.440	
	-		1.430.350.440	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ-SAFI 2021 ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8.195.216.259
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.265.441.950
Trích Ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.458.564.878
Chi trả cổ tức năm 2020 (bằng 15% vốn điều lệ)	20.366.821.500
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (bằng 10% vốn điều lệ)	14.023.057.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	65.714.714.134

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	6,16%	9.700.000.000	6,63%	10.000.000.000
Samarang Ucits	5,68%	8.950.100.000	5,93%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	42,46%	66.888.880.000	40,01%	60.350.080.000
Các cổ đông khác	34,72%	54.691.590.000	35,96%	54.252.750.000
Cổ phiếu quỹ	10,98%	17.300.120.000	11,47%	17.300.120.000
	100%	157.530.690.000	100%	150.853.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.530.690.000	150.853.050.000
- Vốn góp đầu kỳ	150.853.050.000	143.745.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	6.677.640.000	7.107.280.000
- Vốn góp cuối kỳ	157.530.690.000	150.853.050.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	165.550.405	156.265.105
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	34.389.878.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	20.366.821.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	14.023.057.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(34.174.770.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(20.151.713.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(14.023.057.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	380.658.905	156.265.105

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.753.069	15.085.305
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.753.069	15.085.305
- Cổ phiếu phổ thông	15.753.069	15.085.305
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.023.057	13.355.293
- Cổ phiếu phổ thông	14.023.057	13.355.293
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.564.335.341	46.369.119.082
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	203.271.078.186	152.005.636.236
	<u>257.835.413.527</u>	<u>198.374.755.318</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.746.287,66	2.389.119,17
- Đồng Euro (EUR)	439,14	450,06

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	804.381.846.882	487.042.639.783
	<u>804.381.846.882</u>	<u>487.042.639.783</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u>573.700.000</u>	<u>566.600.000</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	699.693.243.845	407.545.683.540
	<u>699.693.243.845</u>	<u>407.545.683.540</u>

Trong đó: Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua và kết chuyển vào giá vốn	<u>3.014.859.808</u>	<u>3.531.065.729</u>
--	----------------------	----------------------

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	209.345.621	76.102.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.943.934.944	1.553.121.608
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	737.663.083	615.777.049
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.131.351	52.570.944
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	873.926.617	-
	<u>6.803.001.616</u>	<u>2.297.571.614</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.380.056	15.160.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	628.093.421	970.312.768
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(195.000.000)	(1.006.228.469)
Chi phí tài chính khác	2.979.450	6.446.166
	455.452.927	(14.308.622)

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.076.736.167	22.867.464.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.934.644	1.341.502.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.619.676.361	5.977.220.184
Chi phí khác bằng tiền	1.649.607.270	1.781.696.766
	30.915.954.442	31.967.884.364

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.586.407.568	3.565.678.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	781.501.596	1.236.620.386
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.135.143.954	5.135.593.011
Chi phí khác bằng tiền	466.073.205	472.173.532
	9.975.126.323	10.416.065.874

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.593.939.393	-
Thu nhập khác	-	893.741.662
	1.593.939.393	893.741.662

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	12.501.647.756	6.908.859.887
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	194.234.359	217.882.447
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	744.150.392	793.774.802
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.440.032.507	7.920.517.136

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế	57.862.169.887	32.392.470.050
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.862.169.887	32.392.470.050
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.514.814	14.743.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.281	2.197

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.693.928.366	12.183.471.257
Chi phí nhân công	28.464.493.798	29.492.376.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.037.372.728	11.251.713.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.826.857.155	382.746.196.370
Chi phí khác bằng tiền	36.912.107.346	21.505.719.151
740.934.759.393	457.179.476.576	

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.768.647.397	-	136.330.512.608	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.557.184.861	-	232.401.406.424	-
Đầu tư ngắn hạn	1.485.457.810	-	3.921.608.618	-
Đầu tư dài hạn	158.549.914.846	(735.000.000)	158.549.914.846	(930.000.000)
	540.361.204.914	(735.000.000)	531.203.442.496	(930.000.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			180.701.388.212	205.315.990.396
			180.701.388.212	205.315.990.396

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.485.457.810	-	-	1.485.457.810
Đầu tư dài hạn	-	157.814.914.846	-	157.814.914.846
	1.485.457.810	157.814.914.846	-	159.300.372.656
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	3.921.608.618	-	-	3.921.608.618
Đầu tư dài hạn	-	157.619.914.846	-	157.619.914.846
	3.921.608.618	157.619.914.846	-	161.541.523.464

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.768.647.397	-	-	153.768.647.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.557.184.861	-	-	226.557.184.861
	380.325.832.258	-	-	380.325.832.258
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.330.512.608	-	-	136.330.512.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.150.932.824	250.473.600	-	232.401.406.424
	368.481.445.432	250.473.600	-	368.731.919.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	180.701.388.212	-	-	180.701.388.212
	<u>180.701.388.212</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>180.701.388.212</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	203.885.639.956	1.430.350.440	-	205.315.990.396
	<u>203.885.639.956</u>	<u>1.430.350.440</u>	<u>-</u>	<u>205.315.990.396</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý tàu và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra ngoài	361.180.946.840	434.839.321.726	8.361.578.316	804.381.846.882
Chi phí bộ phận trực tiếp	302.287.994.866	394.188.286.679	3.216.962.300	699.693.243.845
Lợi nhuận từ HĐKD	<u>58.892.951.974</u>	<u>40.651.035.047</u>	<u>5.144.616.016</u>	<u>104.688.603.037</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ			7.915.863.638	7.915.863.638
Tài sản bộ phận trực tiếp	241.161.423.490	290.343.305.023	5.583.046.800	537.087.775.313
Tài sản không phân bổ				167.569.386.065
Tổng tài sản	<u>241.161.423.490</u>	<u>290.343.305.023</u>	<u>5.583.046.800</u>	<u>704.657.161.378</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	82.106.273.928	107.067.869.035	873.778.623	190.047.921.586
Nợ phải trả không phân bổ				4.420.605.820
Tổng nợ phải trả	<u>82.106.273.928</u>	<u>107.067.869.035</u>	<u>873.778.623</u>	<u>194.468.527.406</u>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên HĐQT và Giám đốc chi nhánh
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	573.700.000	566.600.000
Công ty TNHH SITC Việt Nam	573.700.000	566.600.000
Mua hàng hóa dịch vụ	3.014.859.808	3.531.065.729
Công ty TNHH SITC Việt Nam	3.014.859.808	3.531.065.729

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.119.379.829	2.857.040.360
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.119.379.829	2.857.040.360
Phải thu khác	17.023.900	677.100.000
Công ty TNHH SITC Việt Nam	17.023.900	677.100.000
Phải trả người bán ngắn hạn	460.607.400	359.253.400
Công ty TNHH SITC Việt Nam	460.607.400	359.253.400

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	516.000.000	462.800.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	490.000.000	420.800.000
Ông Đặng Trần Phúc	358.500.000	389.800.000
Ông Vũ Văn Trực	-	-
Ông Ngô Trung Hiếu	-	195.500.000
Ông Nguyễn Trường Nam	-	-

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

